



VN-Index tăng 0,5%

Ngày báo cáo 23/10/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 0,5%

VN-Index đã tăng 0,5% (+8,6 điểm), chốt phiên tại 1.687,1 điểm. Ngành bất động sản đã dẫn dắt đà tăng của thị trường. Toàn sàn ghi nhận 150 mã tăng, 155 mã giảm và 50 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 24,6 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu bất động sản VIC (+5,9%), VHM (+1,8%), VRE (+1,0%), KDH (+4,2%), NVL (+1,4%) và BCM (+0,6%) ghi nhận mức tăng vững chắc.
- Các công ty dịch vụ tài chính có diễn biến kém tích cực, khi TCX (-0,3%), SSI (-2,5%), VIX (-4,9%), VND (-2,2%), VCI (-1,9%) và HCM (-1,4%) giảm điểm.
- Một số mã tăng điểm đáng chú ý gồm công ty dịch vụ lưu trú VPL (+2,0%), công ty tiện ích GAS (+1,4%), ngân hàng LPB (+2,8%), nhà bán lẻ trang sức PNJ (+5,3%), nhà sản xuất bia SAB (+1,5%) và công ty dầu khí BSR (+1,1%).
- Trong số các mã vốn hóa lớn giảm điểm đáng chú ý có công ty công nghệ FPT (-2,1%), tập đoàn thực phẩm & đồ uống MSN (-1,0%), nhà sản xuất cao su GVR (-1,5%), hãng hàng không HVN (-2,0%), và các ngân hàng CTG (-1,6%) và TCB (-1,9%).

Điểm tin

- Ngành Năng lượng: Bộ Công Thương hoàn tất Kế hoạch hành động theo Nghị quyết 70
- KQKD sơ bộ quý 3/2025 của PNJ: LNST tăng 130% YoY từ mức cơ sở thấp; doanh thu bán lẻ tăng 4% YoY – vượt kỳ vọng của chúng tôi
- PVS: LNST sau lợi ích CĐTTS quý 3 tăng gấp đôi YoY nhờ doanh thu và thu nhập tài chính ròng tăng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể - Báo cáo KQKD
- ACB: Không ghi nhận sai phạm trong phát hành TPDN, đẩy mạnh đầu tư vào chuyển đổi công nghệ - Báo cáo Hợp NDT

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1687,1	266,8	111,0
% Δ	0,5%	-0,7%	1,1%
- % Δ 1 tuần	-4,5%	-3,7%	-1,2%
- % YTD	33,2%	17,3%	16,8%
- % YOY	32,7%	17,8%	20,5%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$934,6	\$76,9	\$18,4
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.270,9	\$94,1	\$22,0
- TB 1 năm (triệu)	\$936,4	\$66,0	\$33,5
- TB QTD	\$1.351,8	\$99,1	\$22,8
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-10,0%	-16,5%	-48,2%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$97,7	\$2,2	\$1,5
- Bán (triệu)	\$146,6	\$10,0	\$1,1
- GT ròng (triệu)	-\$48,9	-\$7,8	\$0,4
Độ rộng TT			
Mã tăng	165	70	183
Mã giảm	164	72	102
Không đổi	86	165	629
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	284,9	17,3	53,9
P/E trượt 12T	15,0	20,5	15,0
LS cổ tức*	3,0%	3,3%	6,7%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.943,5	39.106	2.697,8
VN30F2M	1.939,0	2.134	5,3
VN30F1Q	1.923,5	273	1,6
VN30F2Q	1.928,0	70	0,5
VN100F1M	1.855,1	110	2,0
VN100F2M	1.852,9	12	0,1
VN100F1Q	1.838,3	20	0,2
VN100F2Q	1.836,0	13	0,1
USD/VND			26.348

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Vùng hỗ trợ 1.620 điểm tiếp tục được duy trì nhưng tín hiệu tạo đáy ngắn hạn vẫn chưa được củng cố bởi không ghi nhận hoạt động mua gia tăng trong ngày 23/10. Dựa trên mặt bằng thanh khoản thấp ở 2 phiên gần đây, chỉ số VN-Index nhiều khả năng vẫn chưa thoát khỏi biên độ 1.670-1.695 điểm trong ngày giao dịch 24/10. Tuy nhiên, với tín hiệu ngắn hạn cải thiện ở chỉ số VN30, xác suất đang nghiêng về phía vượt ngưỡng 1.695 điểm, tiếp cận vùng 1.730 điểm trên chỉ số VN-Index trong thời gian tới.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

Ngành Năng lượng: Bộ Công Thương hoàn tất Kế hoạch hành động theo Nghị quyết 70

* Vào ngày 17/10/2025, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 3035/QĐ-BCT về Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 328/NQ-CP của Chính phủ, ngày 13/10/2025. Kế hoạch này cụ thể hoá Chương trình Hành động thực hiện Nghị quyết số 70-NQ/TW của Bộ Chính trị, ngày 20/8/2025, về đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

* Kế hoạch hành động nhằm xác định rõ ràng các nội dung và nhiệm vụ chính cần thiết để hiện thực hóa các mục tiêu và định hướng đã được đề ra trong Nghị quyết 70. Điều quan trọng là, Kế hoạch hành động cũng phân công các mốc thời gian hoàn thành cho từng nhiệm vụ cụ thể. Trong khi hầu hết các nhiệm vụ được giao trong Kế hoạch hành động được lên lịch thực hiện trong giai đoạn 2025–2030, một số hạng mục chính (được liệt kê dưới đây) được ưu tiên hoàn thành sớm hơn.

* **Quan điểm của chúng tôi:** Kế hoạch hành động này phản ánh một sự theo dõi cụ thể đối với các cam kết được nêu trong Nghị quyết 70, chuyển đổi các định hướng chính sách thành một lộ trình thực hiện có cấu trúc và kịp thời. Nhìn chung, chúng tôi xem đây là một diễn biến tích cực đối với các cổ phiếu dầu khí và điện thuộc danh mục theo dõi của chúng tôi. Chúng tôi tin rằng PVS là doanh nghiệp hưởng lợi lớn nhất từ Nghị quyết 70.

Thời gian	Nhiệm vụ chính
Tháng 10/2025	Xây dựng Dự thảo Nghị quyết của Quốc hội về các cơ chế, chính sách nhằm tháo gỡ các điểm nghẽn và rào cản trong lĩnh vực năng lượng.
Tháng 12/2025	Rà soát và hoàn thiện đề xuất về Thiết kế tổng thể Thị trường bán buôn điện cạnh tranh , dự kiến triển khai từ ngày 1/7/2026.
Quý 4/2025	Hoàn thiện Chiến lược Phát triển Ngành Dầu khí Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
2025	Xây dựng Nghị quyết của Quốc hội cho phép Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN) phê duyệt một số nội dung trong hoạt động đầu khí.
2025	Quy định về chính sách hỗ trợ cho các hộ gia đình lắp đặt hệ thống điện mặt trời áp mái.
2025	Hoàn thiện cơ chế định giá điện hai thành phần, dự kiến triển khai từ ngày 1/1/2026.
Quý 1/2026	Xây dựng Kế hoạch triển khai Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia (2021–2030, tầm nhìn đến 2050).
Tháng 6/2026	Rà soát và hoàn thiện đề xuất về Thiết kế mô hình thị trường bán lẻ điện cạnh tranh , dự kiến triển khai từ ngày 1/1/2027.
2026	Xây dựng Luật Dầu khí sửa đổi .
2026	Xây dựng Luật Điện lực sửa đổi .
2026	Hoàn thiện các quy định liên quan đến cơ chế định giá than và giá khí.

Nguồn: Quyết định số 3035/QĐ-BCT

KQKD sơ bộ quý 3/2025 của PNJ: LNST tăng 130% YoY từ mức cơ sở thấp; doanh thu bán lẻ tăng 4% YoY – vượt kỳ vọng của chúng tôi

*** KQKD sơ bộ trong 9T 2025:** Doanh thu thuần đạt 25,4 nghìn tỷ đồng (-13% YoY) và LNST đạt 1,61 nghìn tỷ đồng (+17% YoY). Kết quả này lần lượt hoàn thành 74% và 80% dự báo cả năm của chúng tôi. Doanh thu thuần nhìn chung phù hợp với kỳ vọng, trong khi LNST vượt dự báo của chúng tôi. Chúng tôi nhận thấy khả năng điều chỉnh tăng dự báo cho năm 2025, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

*** KQKD sơ bộ trong quý 3/2025:** Doanh thu thuần đạt 8,1 nghìn tỷ đồng (+14% YoY) và LNST đạt 496 tỷ đồng (+130% YoY). Chúng tôi cho rằng mức tăng mạnh trong LNST đến từ sự cải thiện đáng kể của biên lợi nhuận gộp mảng bán lẻ từ mức cơ sở thấp trong quý 3/2024, mà chúng tôi ước tính đã tăng khoảng 6 điểm % YoY trong quý 3/2025.

* Kết quả theo từng mảng kinh doanh trong 9T 2025:

- **Bán lẻ (chiếm 66% tổng doanh thu):** Tăng 5% YoY trong bối cảnh chi tiêu tiêu dùng giảm. Riêng trong quý 3/2025, doanh thu mảng bán lẻ tăng 4% YoY.

- **Bán sỉ (chiếm 12% tổng doanh thu):** Tăng 5% YoY nhờ các cửa hàng nhỏ lẻ tăng mua hàng từ PNJ để đảm bảo nguồn gốc rõ ràng. Tuy nhiên, tăng trưởng mảng bán sỉ giảm tốc, ghi nhận mức giảm 12% YoY trong quý 3/2025.

- **Vàng miếng (chiếm 22% tổng doanh thu):** Giảm 44% YoY trong 9T 2025, nhưng tăng 83% YoY trong quý 3/2025 do mức cơ sở thấp của quý 3/2024. Chúng tôi lưu ý đà giảm trong doanh thu vàng miếng trong 2024 bắt đầu từ tháng 6/2024, sau khi các ngân hàng thương mại quốc doanh được phép trực tiếp bán vàng miếng SJC.

*** Biên lợi nhuận:** Biên lợi nhuận gộp tăng 2,2 điểm % YoY, đạt 19,7% trong Q3 2025, chủ yếu nhờ biên lợi nhuận gộp mảng bán lẻ cải thiện. Chúng tôi ước tính biên lợi nhuận gộp mảng bán lẻ tăng khoảng 6 điểm % YoY từ mức cơ sở thấp trong quý 3/2024, chủ yếu nhờ PNJ ghi nhận lượng trang sức tái chế có giá vốn thấp trong quý 3/2025. Tỷ lệ chi phí SG&A/doanh thu bán lẻ tăng nhẹ 0,2 điểm % YoY đạt 18,9%. Biên lợi nhuận ròng cải thiện 3 điểm % YoY đạt 6,0% trong quý 3/2025 nhờ biên gộp mở rộng.

*** Mở rộng cửa hàng:** Số lượng cửa hàng của PNJ giữ nguyên ở mức 429 cửa hàng tính đến cuối tháng 9/2025, tương đương cuối năm 2024.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với PNJ với giá mục tiêu 105.900 đồng/CP.

PVS: LNST sau lợi ích CĐTTS quý 3 tăng gấp đôi YoY nhờ doanh thu và thu nhập tài chính ròng tăng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể - Báo cáo KQKD

*** Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PVS) báo cáo KQKD quý 3/2025 với doanh thu đạt 9,6 nghìn tỷ đồng (gấp 2 lần YoY) và LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo đạt 324 tỷ đồng (tăng 2,4 lần YoY).** Lợi nhuận ròng tăng mạnh chủ yếu được thúc đẩy bởi (1) doanh thu mảng cơ khí & xây dựng (M&C) tăng mạnh (3,4 lần YoY), và (2) thu nhập tài chính tăng 2,8 lần, được hỗ trợ bởi lãi tỷ giá tăng lên cùng với doanh thu nước ngoài tăng từ các hợp đồng điện gió ngoài khơi, tác động lớn hơn so với (3) chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp (SG&A) tăng 44% YoY và biên lợi nhuận M&C thấp hơn. Tính đến cuối quý 3/2025, PVS duy trì tiền mặt ròng 15,3 nghìn tỷ đồng (đi ngang so với quý trước; +61% YoY), tương đương tỷ lệ tiền mặt ròng/vốn chủ sở hữu 106%.

*** Doanh thu mảng M&C tăng gấp 3 lần YoY, đạt 6,5 nghìn tỷ đồng, chủ yếu được thúc đẩy bởi việc ghi nhận doanh thu lớn từ các gói EPCI Lô B, Lạc Đà Vàng và các gói điện gió ngoài khơi trọng điểm.** Tuy nhiên, trích lập dự phòng bảo hành công trình tăng 295 tỷ đồng QoQ (+10,2 lần YoY), đạt 2,8 nghìn tỷ đồng tính đến cuối quý 3. Việc trích lập dự phòng thận trọng này đã dẫn đến biên lợi nhuận M&C thấp hơn ở mức 0,4% (so với 2,5% trong quý 3/2024). Các khoản dự phòng bổ

sung bao gồm: (1) Lô B EPCI#1: 81 tỷ đồng, (2) Lô B EPCI#3: 62 tỷ đồng, (3) Dự án Lạc Đà Vàng: 73 tỷ đồng, cùng với các dự án khác.

*** Trong 9 tháng đầu năm 2025 (9T 2025), PVS ghi nhận doanh thu đạt 23,0 nghìn tỷ đồng (+63% YoY), LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo đạt 1,0 nghìn tỷ đồng (+61% YoY).** LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi đạt 1,2 nghìn tỷ đồng (+100% YoY). Lợi nhuận ròng 9T mạnh mẽ được hỗ trợ bởi (1) Lợi nhuận gộp M&C tăng 123% YoY, bất chấp việc tiếp tục trích lập dự phòng (tổng dự phòng bảo hành công trình tăng 910 tỷ đồng tính từ đầu năm). (2) Thu nhập tài chính tăng 113% YoY, được hỗ trợ bởi thu nhập lãi vững chắc, nhờ vị thế tiền mặt ròng và lãi tỷ giá.

*** Chúng tôi thấy tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo lợi nhuận 2025 của chúng tôi, dù cần thêm đánh giá chi tiết.** LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo và LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 9T 2025 lần lượt hoàn thành 98% và 98% dự báo cả năm của chúng tôi. Kết quả cao hơn kỳ vọng này chủ yếu được thúc đẩy bởi thu nhập tài chính cao hơn dự kiến, phần lớn được hỗ trợ bởi lãi tỷ giá, và lợi ích CĐTS thấp hơn dự kiến. Ngoài ra, doanh thu và lợi nhuận mảng M&C thường được ghi nhận vào quý 4. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

ACB: Không ghi nhận sai phạm trong phát hành TPDN, đẩy mạnh đầu tư vào chuyển đổi công nghệ - Báo cáo Hợp NĐT

1. Thanh tra Chính phủ về hoạt động phát hành trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) của ACB

* Tháng 9/2025, Thanh tra Chính phủ kết luận ACB đã sử dụng nguồn thu từ phát hành trái phiếu cho các khoản vay ngắn hạn thay vì cho vay trung – dài hạn như đã công bố trong kế hoạch phát hành. Tuy nhiên, vấn đề này xuất phát từ sai sót trong báo cáo số liệu, không phải hành vi sử dụng sai mục đích. ACB đã làm rõ và cơ quan chức năng đã chấp nhận giải trình.

* Trong tổng 3,7 nghìn tỷ đồng trái phiếu phát hành, 1,5 nghìn tỷ đồng đã đáo hạn, trong khi 2,2 nghìn tỷ đồng còn lại đang được sử dụng đúng mục đích và được bảo đảm bằng trái phiếu chính phủ.

* ACB sẽ thực hiện mua lại sớm đối với các trái chủ có nhu cầu và tái khẳng định việc tuân thủ đầy đủ, minh bạch trong mọi hoạt động; không có bất kỳ hình phạt nào được cơ quan chức năng áp dụng.

2. Tăng trưởng tín dụng

* Trong 9T 2025, tăng trưởng tín dụng đạt 15,2% so với đầu năm, vượt mức tăng 13,4% của toàn hệ thống, được hỗ trợ bởi cả hai mảng cho vay doanh nghiệp và bán lẻ.

* Đối với mảng cho vay bán lẻ, tổng tăng trưởng đạt 11% so với đầu năm, được dẫn dắt bởi cho vay mua nhà (+17% kể từ đầu năm), trong khi cho vay hộ kinh doanh cá nhân tăng nhẹ 5%.

* Cho vay doanh nghiệp tăng 20% so với đầu năm, trong đó cho vay doanh nghiệp lớn tăng 49% và nhóm cho vay doanh nghiệp vừa & nhỏ tăng 10%, phản ánh nhu cầu vay vốn mạnh hơn tại các ngành kinh doanh chủ chốt.

* ACB đánh giá thị trường BĐS đang trong quá trình phục hồi ổn định và duy trì triển vọng tích cực đối với ngành. Ngân hàng kỳ vọng các dự thảo chính sách sắp tới về kiểm soát giá và tỷ lệ cho vay đối với người mua nhà thứ hai hoặc nhà đầu tư sẽ được cân đối hợp lý, hỗ trợ sự ổn định mà không kìm hãm tăng trưởng. Do đó, ACB dự kiến tiếp tục mở rộng cho vay mua nhà và cho vay đối với các chủ đầu tư BĐS.

*** Triển vọng cho năm 2025:** Ngân hàng kỳ vọng sẽ sử dụng hết hạn mức tín dụng được cấp, hướng đến mục tiêu tăng trưởng tín dụng khoảng 18% hoặc cao hơn cho cả năm.

3. NIM

*** Quý 3/2025:** NIM của ACB tiếp tục chịu áp lực trong quý 3/2025, chủ yếu do thanh khoản hệ thống duy trì ở mức chặt chẽ, khiến chi phí vốn tăng đáng kể. Bên cạnh đó, cạnh tranh gay gắt

giữa các ngân hàng cùng với chiến lược tập trung vào khách hàng có rủi ro thấp và chất lượng cao khiến NIM bị thu hẹp, khi ngân hàng ưu tiên duy trì chất lượng tài sản vượt trội.

* **Triển vọng:** Áp lực lên NIM dự kiến sẽ kéo dài đến quý 4/2025; tuy nhiên, ban lãnh đạo đặt mục tiêu dẫn ổn định NIM. Xu hướng này được hỗ trợ bởi sự phục hồi của tiền gửi CASA, bắt đầu cải thiện gần đây sau giai đoạn suy giảm, nhờ các khách hàng hộ kinh doanh và doanh nghiệp vừa & nhỏ đã dần quen hơn với quy định mới về thuế và hóa đơn điện tử. Ngoài ra, việc ACB chuyển hướng chiến lược sang cho vay trung – dài hạn dự kiến sẽ giúp cải thiện NIM từ năm 2026 trở đi.

4. Triển khai IFRS 9 và Basel III

* **Trích lập dự phòng theo IFRS 9:** Nhờ tỷ lệ nợ xấu (NPL) thấp và tỷ trọng lớn các khoản vay có tài sản bảo đảm, tính toán sơ bộ cho thấy mức trích lập dự phòng theo IFRS 9 sẽ thấp hơn đáng kể so với quy định hiện hành theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS).

* **Chuyển đổi sang Basel III và phương pháp IRB:** Ngân hàng đang chủ động triển khai dự án thí điểm áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ (IRB) theo Thông tư 14 của NHNN. Đánh giá ban đầu cho thấy Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) của ACB sẽ cải thiện đáng kể sau khi áp dụng mô hình IRB, so với phương pháp Chuẩn hóa hiện tại.

* ACB đã nộp kế hoạch triển khai Basel III và IFRS 9 lên NHNN vào tháng 10/2025. Ngân hàng kỳ vọng sẽ hưởng lợi đáng kể khi các khung tiêu chuẩn này được chính thức áp dụng.

5. Chiến lược 5 năm (2025–2030)

* **Tầm nhìn cốt lõi:** Xây dựng tập đoàn dịch vụ tài chính hiệu quả, bao gồm chứng khoán, bảo hiểm phi nhân thọ (đang được lên kế hoạch), quản lý quỹ, cho thuê tài chính và kinh doanh vàng, đồng thời xem xét chọn lọc cơ hội trong lĩnh vực tài sản số.

* **Đóng góp của các công ty con:** Tỷ trọng đóng góp LNTT từ các công ty con đã tăng từ khoảng 2% trong quý 2/2025 lên khoảng 6% trong quý 3/2025, và được đặt mục tiêu tăng đáng kể trong 5 năm tới. Động lực chính đến từ quy mô mở rộng của ACBS, sự ra mắt của công ty bảo hiểm phi nhân thọ (dự kiến trong 6T 2026), cùng với việc đẩy mạnh mảng kinh doanh vàng.

* **Quy mô đầu tư:** ACB dự kiến đầu tư khoảng 100–150 triệu USD mỗi năm để thực hiện chiến lược và phục vụ quá trình chuyển đổi số.

* **Các giai đoạn triển khai:** Giai đoạn 2025–2026 sẽ tập trung vào xây dựng năng lực nền tảng. Lợi nhuận trong các năm đầu dự kiến chưa cao do chi phí đầu tư lớn. Tăng trưởng lợi nhuận bứt phá được kỳ vọng sẽ diễn ra từ giai đoạn giữa và cuối chiến lược, tức từ năm 2027 trở đi. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
IDC	KCN	32%	501	4,0	34.800	56.100	61%	5,7%	67%	MUA	15/08/25	8,4	6,8	22,1	2,3
SZC	KCN	18%	204	1,1	29.800	42.400	42%	3,4%	46%	KQ	01/07/25	18,5	15,2	22,1	1,7
VGC	KCN	43%	782	2,7	45.950	64.100	39%	4,8%	44%	MUA	21/10/25	18,9	13,2	17,8	2,3
SIP	KCN	44%	491	0,9	53.400	73.900	38%	3,7%	42%	MUA	18/06/25	11,5	10,8	22,1	2,8
DCM	Phân bón	44%	687	4,0	34.200	46.600	36%	5,8%	42%	MUA	17/09/25	9,7	7,8	15,4	1,8
DGC	Công nghiệp	34%	1.312	5,1	91.000	126.000	38%	3,3%	42%	MUA	25/07/25	10,9	9,1	15,4	2,3
BMI	Bảo hiểm	19%	108	0,4	18.900	26.200	39%	2,6%	41%	MUA	12/04/24	7,7	6,6	12,6	1,0
PC1	Điện & Nước	33%	299	2,9	22.050	31.100	41%	0,0%	41%	KQ	05/08/25	15,4	9,1	17,8	1,4
NVL	Bất động sản	42%	1.104	11,4	14.200	20.000	41%	0,0%	41%	MUA	01/10/25	-37,8	79,3	22,1	0,7
KDH	Bất động sản	14%	1.429	10,0	33.550	47.100	40%	0,0%	40%	MUA	22/08/25	39,5	33,2	22,1	2,1
ACV	Hàng không	46%	7.329	1,4	53.500	74.300	39%	0,0%	39%	KQ	13/08/25	16,3	14,3	14,2	3,0
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.212	1,2	45.450	58.000	28%	11,0%	39%	MUA	10/09/25	13,5	12,8	16,0	2,7
NLG	Bất động sản	5%	694	6,7	37.700	51.600	37%	1,3%	38%	MUA	14/08/25	21,7	26,2	22,1	1,9
HPG	VLXD	27%	7.720	57,9	26.500	35.300	33%	3,0%	36%	MUA	14/08/25	12,7	9,5	15,9	1,7
PVS	Dầu khí	34%	557	4,3	30.700	41.600	36%	0,0%	36%	MUA	08/08/25	17,7	14,4	18,7	1,1
ACG	Gỗ	11%	201	0,0	35.200	45.800	30%	4,8%	35%	MUA	15/07/25	9,7	8,8	15,9	1,3
PHR	Công nghiệp	34%	262	0,4	51.000	67.400	32%	2,6%	35%	KQ	25/06/25	14,0	9,5	15,4	1,8
DXS	Bất động sản	29%	234	1,4	10.650	14.100	32%	0,0%	32%	KQ	29/08/25	15,0	12,4	22,1	1,0
GAS	Dầu khí	47%	5.476	1,3	59.800	76.100	27%	4,2%	31%	KQ	13/08/25	12,1	11,3	13,5	2,1
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	4.490	10,7	56.600	70.300	24%	7,1%	31%	MUA	24/04/25	14,1	13,5	16,0	3,7
SCS	DV Hàng không	14%	201	0,7	55.800	67.000	20%	10,8%	31%	KQ	29/05/25	7,7	7,5	19,2	3,4
TV2	Điện & Nước	5%	89	0,3	34.550	43.900	27%	2,9%	30%	MUA	18/09/25	54,6	13,7	14,2	1,8
VCB	Ngân hàng	8%	18.964	13,2	59.800	77.600	30%	0,0%	30%	MUA	25/08/25	14,9	12,6	12,2	2,3
DXG	Bất động sản	26%	775	26,0	20.050	26.000	30%	0,0%	30%	KQ	29/08/25	79,9	45,5	22,1	1,7
DPM	Phân bón	42%	601	4,2	23.300	29.000	24%	5,2%	30%	KQ	17/09/25	17,6	12,8	15,4	1,4
MSN	Bán lẻ	24%	4.291	45,1	78.200	101.200	29%	0,0%	29%	MUA	21/05/25	41,6	26,6	14,2	3,5

ACB	Ngân hàng	0%	4.864	15,2	24.950	31.200	25%	4,0%	29%	MUA	18/08/25	7,2	6,0	12,2	1,4
PPC	Điện & Nước	40%	124	0,1	10.200	12.400	22%	5,9%	27%	PHTT	02/06/25	14,0	6,2	13,5	0,7
PVD	Dầu khí	43%	424	4,0	20.100	24.900	24%	2,5%	26%	KQ	11/08/25	15,6	11,8	18,7	0,7
TLG	Văn phòng phẩm	85%	175	0,3	52.500	62.800	20%	6,7%	26%	MUA	12/09/25	9,6	8,4	11,0	1,9
PLC	Dầu khí	48%	80	0,4	26.100	31.900	22%	3,8%	26%	MUA	12/09/25	16,7	8,4	15,4	1,7
DPG	Điện & Nước	41%	171	3,8	44.600	55.200	24%	2,2%	26%	MUA	04/09/25	13,2	5,8	17,8	2,2
QTP	Điện & Nước	48%	220	0,1	12.900	15.000	16%	9,3%	26%	MUA	02/06/25	9,9	9,2	13,5	1,1
FPT	CNTT	8%	6.142	41,4	95.000	116.600	23%	2,4%	25%	MUA	22/10/25	17,7	15,4	16,0	4,9
VPB	Ngân hàng	6%	9.034	53,3	30.000	37.000	23%	1,7%	25%	PHTT	21/08/25	12,5	9,6	12,2	1,6
KBC	KCN	31%	1.201	10,2	33.600	41.500	24%	0,0%	24%	MUA	11/08/25	17,8	11,0	22,1	1,3
PLX	Xăng dầu	3%	1.652	1,8	34.250	41.100	20%	3,5%	24%	MUA	13/10/25	19,1	14,9	18,7	1,7
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	650	0,2	46.500	53.400	15%	8,6%	23%	KQ	30/08/24	6,8	6,7	16,0	1,7
DGW	Bán lẻ	30%	327	2,4	39.000	47.400	22%	1,3%	23%	PHTT	23/07/25	16,0	12,1	14,8	2,8
PVT	Dầu khí	39%	310	2,2	17.400	21.200	22%	0,0%	22%	KQ	13/08/25	8,3	6,9	14,2	1,0
BID	Ngân hàng	12%	9.833	6,0	36.900	44.800	21%	0,0%	21%	MUA	26/05/25	11,2	10,4	12,2	1,7
GVR	Công nghiệp	12%	3.962	2,1	26.100	31.200	20%	1,5%	21%	PHTT	04/07/25	24,3	21,9	15,4	1,9
CTG	Ngân hàng	3%	10.129	21,8	49.700	60.000	21%	0,0%	21%	MUA	18/08/25	10,1	8,5	12,2	1,6
CTR	CNTT	40%	369	1,1	85.000	100.400	18%	2,4%	20%	KQ	12/09/25	22,0	18,9	17,8	4,9
MBB	Ngân hàng	0%	7.704	34,0	25.200	30.000	19%	1,2%	20%	KQ	25/08/25	7,8	6,4	12,2	1,7
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	466	2,7	54.700	63.500	16%	3,7%	20%	KQ	13/10/25	9,1	8,2	16,0	1,3
OIL	Dầu khí	1%	415	0,4	10.700	12.700	19%	0,9%	20%	KQ	17/10/25	133,8	23,6	18,7	1,0
HDG	Điện & Nước	31%	444	7,4	31.600	37.700	19%	0,0%	19%	MUA	11/09/25	16,1	10,2	22,1	1,9
VEA	Ô-tô	47%	1.989	0,6	39.500	42.200	7%	12,3%	19%	PHTT	20/09/24	7,5	6,9	14,2	1,8
MWG	Bán lẻ	1%	4.809	27,4	85.700	101.000	18%	1,2%	19%	MUA	14/10/25	19,3	15,1	14,8	4,0
REE	Điện & Nước	0%	1.277	1,4	62.100	72.200	16%	1,6%	18%	PHTT	15/08/25	13,1	11,0	14,2	1,7
DHC	Công nghiệp	13%	126	0,4	34.350	39.100	14%	3,2%	17%	MUA	21/08/25	10,3	9,3	15,9	1,6
BVH	Bảo hiểm	22%	1.392	0,7	49.400	56.900	15%	1,8%	17%	KQ	26/05/25	13,9	11,7	12,6	1,5
PNJ	Bán lẻ	0%	1.195	2,7	92.300	105.900	15%	2,2%	17%	MUA	14/08/25	15,6	14,2	11,0	2,6
FRT	Bán lẻ	16%	921	4,2	142.500	165.300	16%	0,0%	16%	MUA	03/09/25	34,1	20,9	14,8	8,5

BWE	Điện & Nước	39%	399	0,6	47.800	53.100	11%	2,7%	14%	KQ	11/08/25	15,7	11,2	13,5	2,0
VIB	Ngân hàng	0%	2.390	8,2	18.500	20.800	12%	0,0%	12%	KQ	23/05/25	7,1	6,2	12,2	1,4
STB	Ngân hàng	9%	3.978	24,1	55.600	62.400	12%	0,0%	12%	KQ	25/08/25	8,3	4,4	12,2	1,8
TCB	Ngân hàng	0%	10.018	30,9	37.250	40.800	10%	2,7%	12%	KQ	11/08/25	10,4	8,7	12,2	1,6
AST	DV Hàng không	5%	128	0,0	75.000	80.600	7%	4,7%	12%	MUA	26/08/25	15,5	13,1	14,8	5,9
SSI	Chứng khoán	66%	2.955	60,6	37.500	40.800	9%	2,7%	11%	KQ	27/08/25	19,5	15,1	21,0	2,7
HVN	Hàng không	21%	3.986	1,3	33.750	37.100	10%	0,0%	10%	KQ	22/07/25	8,7	12,1	19,2	-27,9
NT2	Điện & Nước	37%	249	1,3	22.750	23.500	3%	6,6%	10%	MUA	18/07/25	13,8	8,4	13,5	1,5
POW	Điện & Nước	45%	1.204	4,9	13.550	14.800	9%	0,0%	9%	KQ	02/06/25	25,4	17,0	13,5	1,0
TDM	Điện & Nước	48%	237	0,3	56.200	58.600	4%	2,5%	7%	PHTT	11/08/25	30,9	22,1	13,5	2,4
HDB	Ngân hàng	1%	4.815	26,3	33.000	34.000	3%	3,0%	6%	KQ	08/09/25	7,1	6,1	12,2	2,0
PTB	Công nghiệp	12%	131	0,6	51.600	52.000	1%	4,1%	5%	KQ	06/10/25	9,2	8,9	15,9	1,2
BMP	VLXD	14%	513	0,8	165.000	155.400	-6%	8,8%	3%	KQ	04/09/25	11,1	11,4	17,8	4,3
STK	Dệt may	83%	92	0,0	24.950	25.500	2%	0,0%	2%	KQ	17/01/25	30,0	16,8	15,4	1,4
GMD	GTVT	9%	1.089	6,9	67.300	65.700	-2%	3,3%	1%	KQ	31/07/25	20,4	20,8	14,2	2,4
GEX	Điện & Nước	42%	1.832	38,7	53.500	52.300	-2%	0,9%	-1%	PHTT	21/08/25	31,8	27,8	14,2	3,3
TPB	Ngân hàng	7%	1.785	15,0	17.800	16.500	-7%	0,0%	-7%	MUA	27/05/25	7,1	6,5	12,2	1,2
VHM	Bất động sản	39%	17.927	35,0	115.000	98.700	-14%	0,0%	-14%	PHTT	29/08/25	13,4	12,8	22,1	2,2
HDC	Bất động sản	46%	242	8,4	35.800	30.400	-15%	0,0%	-15%	KQ	21/03/25	37,2	21,5	22,1	2,2
HSG	VLXD	41%	389	4,2	16.500	13.500	-18%	3,0%	-15%	PHTT	18/04/25	20,6	17,5	15,9	0,9
NKG	VLXD	45%	270	8,0	15.900	13.100	-18%	0,0%	-18%	PHTT	18/04/25	16,6	12,3	15,9	0,9
VRE	Bất động sản	31%	3.398	21,8	39.400	31.300	-21%	0,0%	-21%	PHTT	29/08/25	19,9	18,0	22,1	2,0
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.248	9,2	27.600	20.100	-27%	0,0%	-27%	BÁN	28/08/25	28,8	21,8	18,7	1,5
VTP	GTVT	43%	491	3,6	106.300	69.000	-35%	1,4%	-34%	PHTT	06/09/24	36,6	31,2	14,2	7,7
VJC	Hàng không	18%	4.131	18,5	184.000	114.000	-38%	0,0%	-38%	KQ	15/03/24	26,6	20,6	19,2	4,6
VIC	Bất động sản	40%	31.441	40,3	215.000	127.900	-41%	0,0%	-41%	PHTT	29/08/25	62,1	60,5	22,1	5,8
LPB	Ngân hàng	4%	5.816	5,9	51.300	29.800	-42%	0,0%	-42%	BÁN	18/08/25	15,1	14,8	12,2	3,5

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKO: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	35	89.755	2.564	12	15,9	13,4	11,2	16,8	2,0	24,8	15,2	14,3	2,3	3,0%
KHẢ QUAN	31	63.056	2.034	10	12,2	10,9	9,0	12,4	2,0	23,4	21,0	13,3	1,0	2,4%
PHÙ HỢP TT	14	72.699	5.193	4	24,4	21,4	19,0	17,6	2,7	24,0	22,8	19,3	2,6	2,3%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	2	9.064	4.532	0	24,2	18,2	16,7	11,5	2,4	76,0	22,0	18,3	2,5	0,0%
TỔNG CỘNG	82	234.574	2.861	26	16,6	14,3	12,1	15,3	2,2	25,4	18,9	14,9	1,9	2,6%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	89.331	7.444	11	11,8	10,4	8,5	12,0	1,8	11,4	9,9	8,3	1,8	1,0%
Bảo hiểm	2	1.500	750	1	16,6	13,2	11,1	15,4	1,5	14,3	10,8	9,2	1,3	2,2%
Chứng khoán	1	2.955	2.955	1	30,0	19,5	15,1	21,3	2,7	30,0	19,5	15,1	2,7	2,7%
Tiêu dùng	13	28.037	2.157	5	18,5	16,0	13,9	19,4	3,3	23,8	17,5	13,8	3,4	4,5%
Bất động sản	9	57.245	6.361	2	36,2	27,5	25,5	20,6	3,1	42,9	27,9	34,4	2,2	0,1%
Vật liệu	4	8.891	2.223	1	17,1	12,9	9,8	16,4	1,6	15,9	15,3	12,7	2,0	3,7%
Điện & Nước	12	6.544	545	1	22,9	18,9	13,5	20,9	1,7	29,9	21,2	12,6	1,7	2,9%
Dầu khí	10	13.451	1.345	2	19,4	15,6	13,1	17,7	1,6	34,2	27,9	13,4	1,4	2,6%
Công nghiệp	5	1.862	372	0	12,8	10,9	9,3	14,3	1,9	20,3	14,0	10,6	1,5	3,1%
Khu công nghiệp	7	7.403	1.058	1	21,1	18,4	14,5	23,4	1,8	24,0	16,2	12,6	2,0	3,1%
GTVT & Logistics	7	17.355	2.479	1	13,0	14,9	15,1	16,2	4,6	22,0	18,8	17,1	-0,1	2,9%
TỔNG CỘNG	82	234.574	2.861	26	16,6	14,3	12,1	15,3	2,2	25,4	18,9	14,9	1,9	2,6%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q3 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB		8%	MUA		
BID		3%	MUA		
CTG		18%	MUA		
HDB		26%	KQ		
LPB		10%	BÁN		
MBB		13%	KQ		
STB		27%	MUA		
TCB		17%	KQ		
TPB		9%	MUA		
VCB		9%	MUA		
VIB		9%	KQ		
VPB	44%	21%	PHTT		Lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ và đóng góp tích cực từ VPBankS.
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI		50%	MUA		
BVH		23%	KQ		
SSI		13%	MUA		
Tiêu dùng					
CTR		9%	KQ		
DGW		23%	PHTT		
FPT		16%	KQ		
FRT		124%	MUA		
MSN (2)		122%	MUA		
MWG	73%	75%	MUA	MUA	Doanh số mảng điện tử tăng tốc, lợi nhuận mảng tạp hóa cải thiện
PNJ		-5%	MUA		
QNS		0%	KQ		
SAB		3%	MUA		
TLG		3%	MUA		
VEA		11%	PHTT		
VHC		21%	MUA		
VNM		6%	MUA		
GTVT & Logistics					
ACV		-14%	KQ		
AST		51%	MUA		
GMD (2)		-6%	KQ		
HVN		13%	PHTT		

SCS		-1%	KQ	
VJC		6%	KQ	
VTP		15%	PHTT	
Bất động sản				
DXG		-13%	KQ	
DXS		224%	KQ	
HDC	781%	145%	KQ	Ghi nhận phần lớn lợi nhuận từ việc chuyển nhượng cổ phần dự án Đại Dương trong quý 3
NVL		N.M.	MUA	
KDH		17%	MUA	
NLG		35%	MUA	
VHM		17%	PHTT	
VIC		8%	PHTT	
VRE		10%	PHTT	
Khu công nghiệp				
GVR		8%	PHTT	
IDC		-21%	MUA	
KBC		280%	MUA	
PHR		19%	KQ	
SIP		4%	MUA	
SZC		4%	KQ	
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG(2)		-5%	MUA	
BMP	27%	24%	KQ	Lợi nhuận quý 3 đạt kỳ lục nhờ chiết khấu thúc đẩy tăng trưởng doanh thu và chi phí đầu vào thấp; vượt kỳ vọng
DGC		14%	MUA	
DHC		34%	MUA	
HPG		35%	MUA	
HSG (1)		-2%	PHTT	
NKG		-26%	PHTT	
PTB		10%	KQ	
STK		386%	KQ	
Điện & Nước				
BWE (2)		14%	KQ	
GEX		-6%	PHTT	
HDG		115%	MUA	
NT2	6703%	875%	MUA	MUA LNST quý 3 đạt mức cao kỷ lục trong 4 năm qua - tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
PC1		19%	KQ	
POW		19%	KQ	
PPC	-82%	-43%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS 9 tháng giảm 81% YoY do sản lượng thấp đi kèm với chênh lệch giá thu hẹp, thấp hơn kỳ vọng

QTP	-15%	-5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS trong 9T giảm 15% YoY do sản lượng và chênh lệch giá giảm nhẹ; thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng
REE		29%	PHTT		
TDM (2)	-54%	-57%	PHTT		Sản lượng Q3 2025 yếu, M&A Biwase Can Tho
TV2		4%	MUA		
DPG		52%	MUA		
VGC	50%	3%	PHTT	MUA	Lượng bàn giao đất KCN thấp hơn dự kiến, mảng VLXD trên đà phục hồi, rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
Dầu khí					
BSR		370%	BÁN		
DCM (2)		44%	MUA		
DPM		101%	KQ		
GAS		17%	KQ		
OIL (2)		-8%	KQ		
PLX (2)		-5%	MUA		
PLC		193%	MUA		
PVD (2)		4%	KQ		
PVS (2)	100%	21%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp đôi YoY nhờ doanh thu và thu nhập tài chính ròng tăng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể	
PVT (2)		3%	KQ		

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2-quý 4/năm tài chính 2025. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.687,1	8,6
VN 30	1.945,8	14,9
VN Mid	2.379,3	-17,9
VNSmall	1.516,5	1,8

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	266,8	-1,9
HNX30	578,1	-7,0
VNX Allshare	2.907,2	9,6

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	111,0	1,2

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1.815,3	7,4%
Khối ngoại mua	2.572,7	10,4%
Khối ngoại bán	3.862,1	15,7%
Tổng giao dịch	24.619,8	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	31,5	1,6%
Khối ngoại mua	57,9	2,9%
Khối ngoại bán	264,6	13,1%
Tổng giao dịch	2.024,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	13,4	2,8%
Khối ngoại mua	39,7	8,2%
Khối ngoại bán	28,8	5,9%
Tổng giao dịch	484,3	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VSC	1.650	6,9%
HAH	3.700	6,7%
VIC	12.000	5,9%
CTD	4.700	5,5%
PNJ	4.600	5,3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PVI	5.000	7,3%
NAG	600	4,8%
THD	1.200	4,3%
C69	500	4,3%
LHC	4.300	4,3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DNA	3.436	12,7%
DRI	678	6,4%
ABB	497	3,9%
AAS	347	3,7%
KLB	515	3,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HT1	-1.400	-7,0%
VTP	-6.200	-5,5%
BMP	-9.000	-5,2%
VIX	-1.700	-4,9%
GEX	-2.000	-3,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSV	-15.500	-8,6%
L14	-2.200	-6,3%
VNT	-2.500	-5,3%
CEO	-1.400	-4,5%
NVB	-600	-3,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
FOX	-636	-1,0%
HNG	32	0,5%
C4G	47	0,6%
HBC	41	0,7%
BMS	97	0,8%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HDB	1.633
SHB	1.353
VIC	998
SSI	925
MWG	893

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
CEO	886
SHS	424
PVS	136
MBS	112
IDC	64

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
ABB	96
VGI	65
DDV	49
MSR	32
MCH	29

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
CTF	2.038.316	461.659
SVD	451.715	114.436
HAH	5.953.771	1.533.616
PNJ	2.973.023	815.549
CTD	4.136.217	1.151.988
VPS	230.368	66.577
HT1	1.893.003	648.774
ORS	9.948.589	3.703.713
HHP	1.001.485	400.981
VSH	2.541.872	1.068.156

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
CTP	522.901	105.630
VTV	286.603	144.758
DST	113.900	58.180
PVB	111.364	57.285
KSV	103.953	54.567
NTP	380.443	240.895
DXP	227.480	160.761
TVC	979.602	708.459
BCC	198.338	150.305
VC3	966.001	791.114

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DDB	169.000	53.659
AVG	445.850	188.645
DRI	717.942	306.133
ABC	157.467	70.850
ABB	7.174.168	3.671.440
KSQ	99.500	68.107
DDV	1.371.154	1.247.910
ABI	71.451	68.993
HNH	271.600	304.088
AAH	870.993	1.009.917

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.614,8		18,4	2,3	10,6
SSI	2.955,1	65,8	24,0	2,7	0,0
VIX	1.924,2	89,7	12,0	2,5	24,1
VND	1.184,6	86,6	16,2	1,5	9,7
VCI	1.009,4	70,5	23,2	2,1	8,8
HCM	1.000,3	10,4	16,7	2,5	10,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	507,5		13,9	1,6	0,0
BVH	1.392,0	21,9	15,1	1,5	0,0
PVI	650,9	42,4	17,9	2,0	0,0
BIC	191,0	3,6	9,2	1,7	0,0
VNR	162,2	22,4	13,5	1,1	0,0
PTI	141,5	62,5	13,7	1,5	0,0

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.150,4		22,4	4,2	9,6
ACV	7.330,0	45,7	19,6	3,0	0,0
GEE	2.530,0	49,8	20,0	8,9	48,1
MVN	2.069,6	0,0	34,6	4,1	0,0
VEA	1.989,8	47,4	7,0	1,8	0,0
GEX	1.832,7	41,6	30,8	3,3	0,0

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.592,6		20,2	4,3	0,0
MCH	5.772,3	33,5	16,0	9,0	0,0
VNM	4.490,4	51,6	13,8	3,7	0,0
MSN	4.292,2	24,4	42,0	3,5	0,0
SAB	2.212,8	40,9	14,3	2,7	0,0
PNJ	1.195,3	0,2	15,1	2,6	0,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.259,3		-326,6	1,2	0,0
BSR	3.248,4	48,8	-1.715,8	1,5	0,0
PLX	1.652,0	2,8	20,6	1,7	0,0
PVS	557,0	34,0	11,6	1,1	0,0
PVD	424,1	42,8	14,1	0,7	0,0
OIL	415,0	0,7	36,5	1,0	0,0

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.941,6		18,1	2,2	0,0
GAS	5.477,5	47,2	12,0	2,1	0,0
REE	1.276,9	0,0	14,1	1,7	0,0
POW	1.204,6	45,4	21,3	1,0	0,0
DNH	897,9	0,0	21,6	4,5	0,0
PGV	850,8	50,0	21,5	1,5	0,0

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	5.533,8		29,9	3,4	4,7
CRV	901,0	0,0	76,8	3,2	0,0
VHM	17.930,8	38,8	16,5	2,2	0,0
VRE	3.398,6	30,8	20,3	2,0	0,0
KSF	2.869,2	50,0	17,3	6,4	23,4
BCM	2.569,5	32,0	18,7	3,2	0,0

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.598,0		11,4	1,8	5,7
VCB	18.967,8	7,9	14,4	2,3	0,0
CTG	10.131,3	3,0	8,9	1,6	0,0
TCB	10.020,2	0,0	12,0	1,6	14,2
BID	9.835,2	12,4	10,0	1,7	0,0
VPB	9.035,3	5,6	11,5	1,6	14,0

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.867,3		36,9	-1,2	3,9
VPL	5.486,8	48,9	55,1	4,6	0,0
MWG	4.809,8	1,2	21,7	4,0	19,7
VJC	4.132,3	17,8	53,7	4,6	0,0
HVN	3.986,4	20,8	9,0	-27,9	0,0
FRT	921,2	16,3	45,1	8,5	0,0

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.592,6		20,2	4,3	0,0
HPG	5.772,3	27,3	16,0	9,0	0,0
GVR	4.490,4	12,1	13,8	3,7	0,0
DGC	4.292,2	34,4	42,0	3,5	0,0
KSV	2.212,8	0,0	14,3	2,7	0,0
MSR	1.195,3	99,9	15,1	2,6	0,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.259,3		-326,6	1,2	0,0
DHG	3.248,4	46,2	-1.715,8	1,5	0,0
IMP	1.652,0	24,8	20,6	1,7	0,0
DHT	557,0	9,0	11,6	1,1	0,0
DBD	424,1	84,5	14,1	0,7	0,0
DVN	415,0	0,0	36,5	1,0	0,0

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.941,6		18,1	2,2	0,0
FPT	5.477,5	8,0	12,0	2,1	0,0
CMG	1.276,9	13,9	14,1	1,7	0,0
SAM	1.204,6	48,5	21,3	1,0	0,0
SGT	897,9	-5,5	21,6	4,5	0,0
ELC	850,8	45,9	21,5	1,5	0,0

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

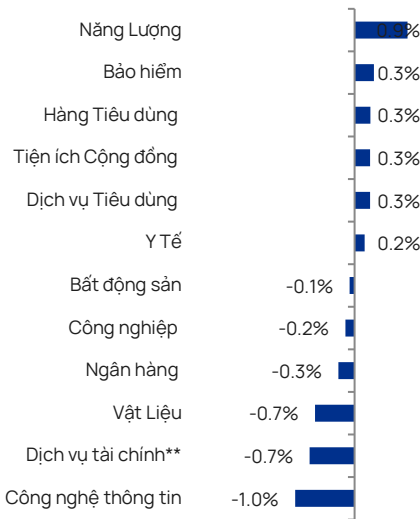
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

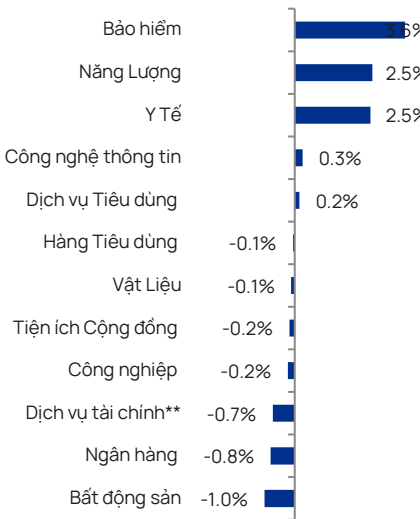
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

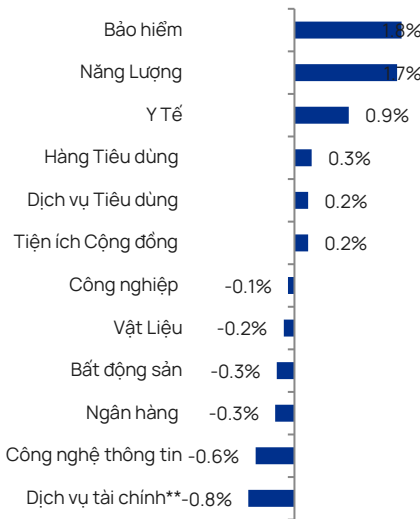


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

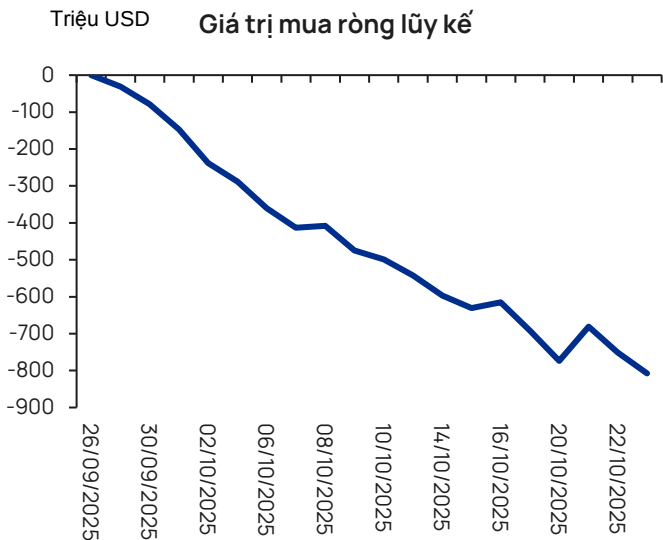


Sàn giao dịch chứng khoán

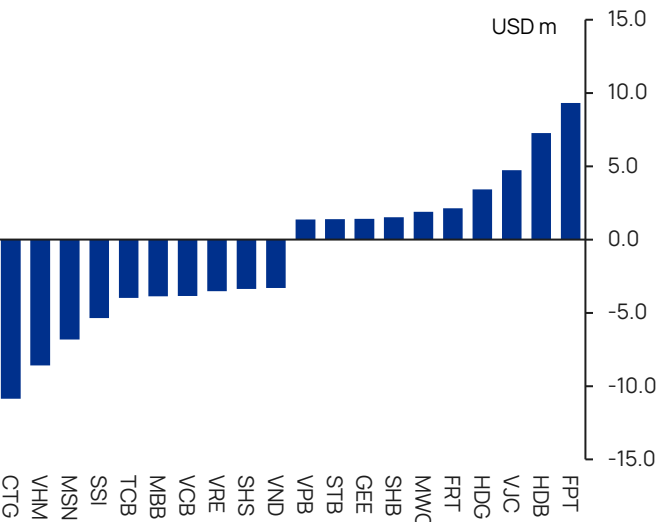
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

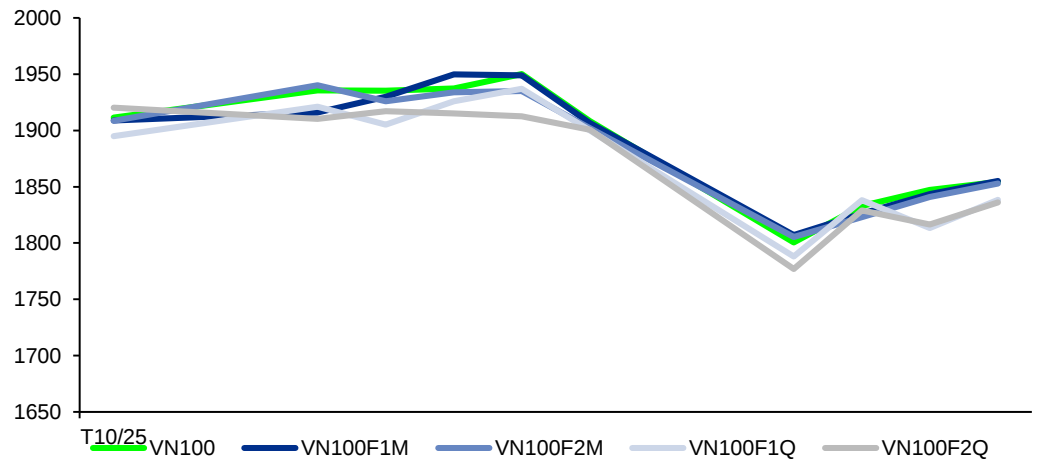
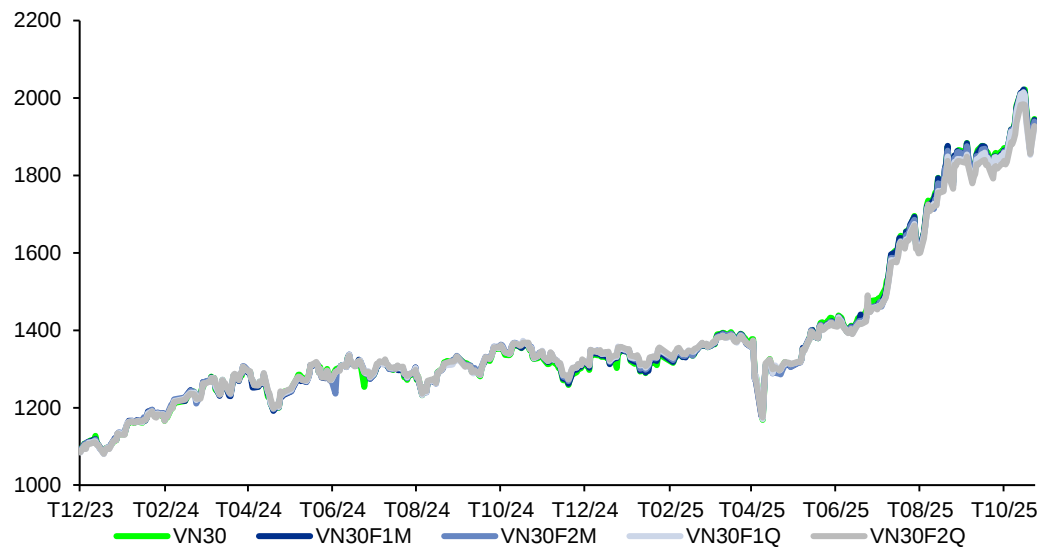


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.943,5	17,5	0,9%	-2,3
VN30F2M	1.939,0	18,6	1,0%	-6,8
VN30F1Q	1.923,5	18,6	1,0%	-22,3
VN30F2Q	1.928,0	18,0	0,9%	-17,8
VN100F1M	1.855,1	11,6	0,6%	0,9
VN100F2M	1.852,9	11,9	0,6%	-1,3
VN100F1Q	1.838,3	25,0	1,4%	-15,9
VN100F2Q	1.836,0	19,5	1,1%	-18,2

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	39.106	10,6%	365,74	-8,7%
VN30F2M	2.134	6,3%	0,72	-37,2%
VN30F1Q	273	4,2%	0,21	127,7%
VN30F2Q	70	-12,5%	0,06	-40,2%
VN100F1M	110	-17,3%	0,28	24,6%
VN100F2M	12	-42,9%	0,02	-26,1%
VN100F1Q	20	-13,0%	0,02	50,0%
VN100F2Q	13	18,2%	0,02	61,5%

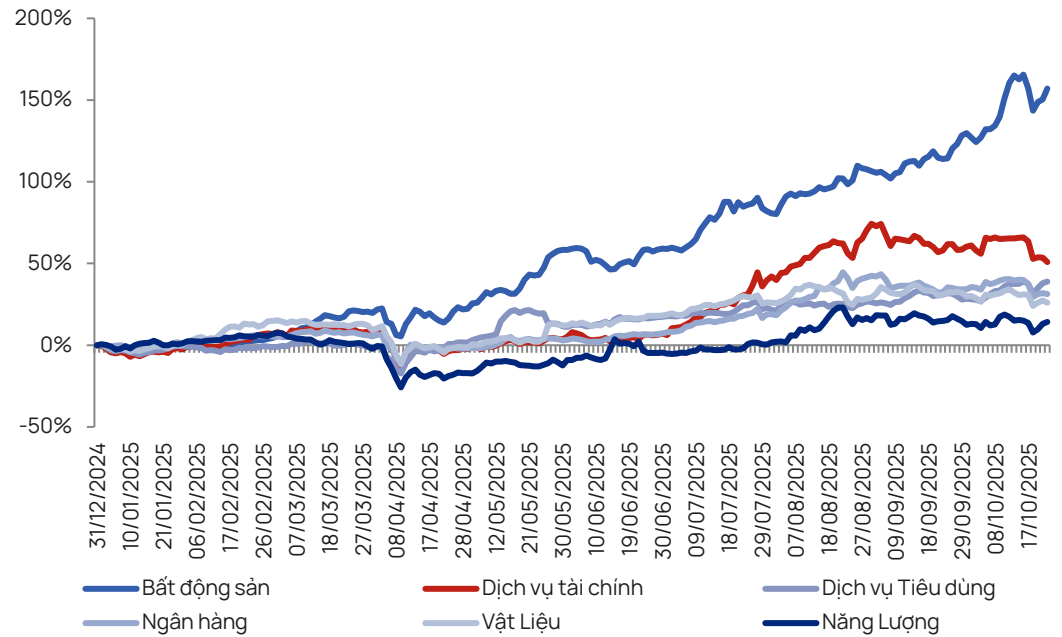


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

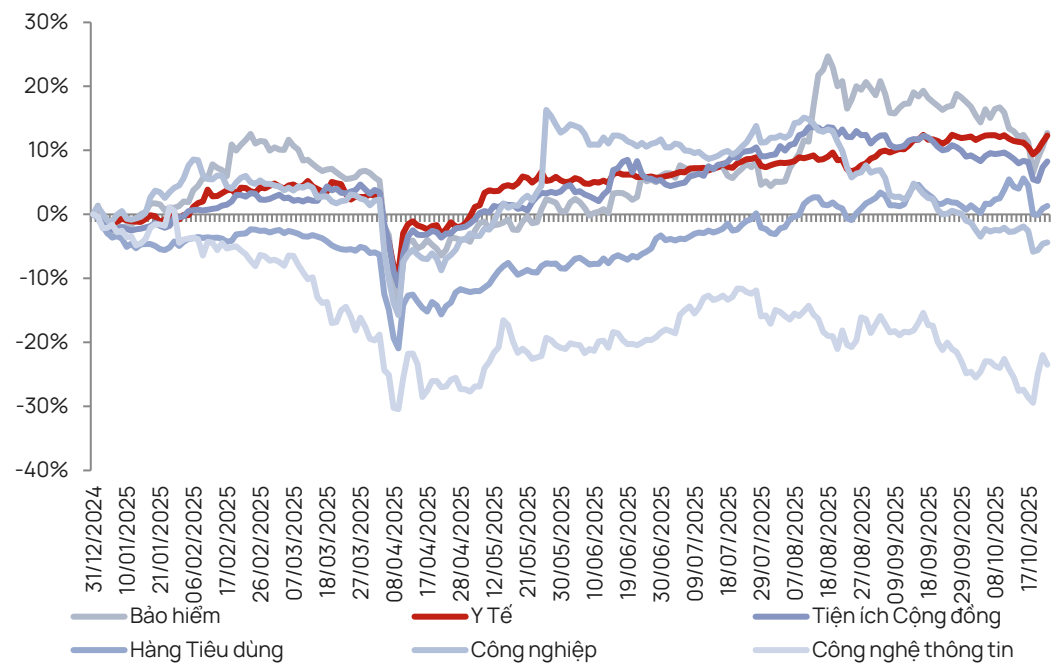
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



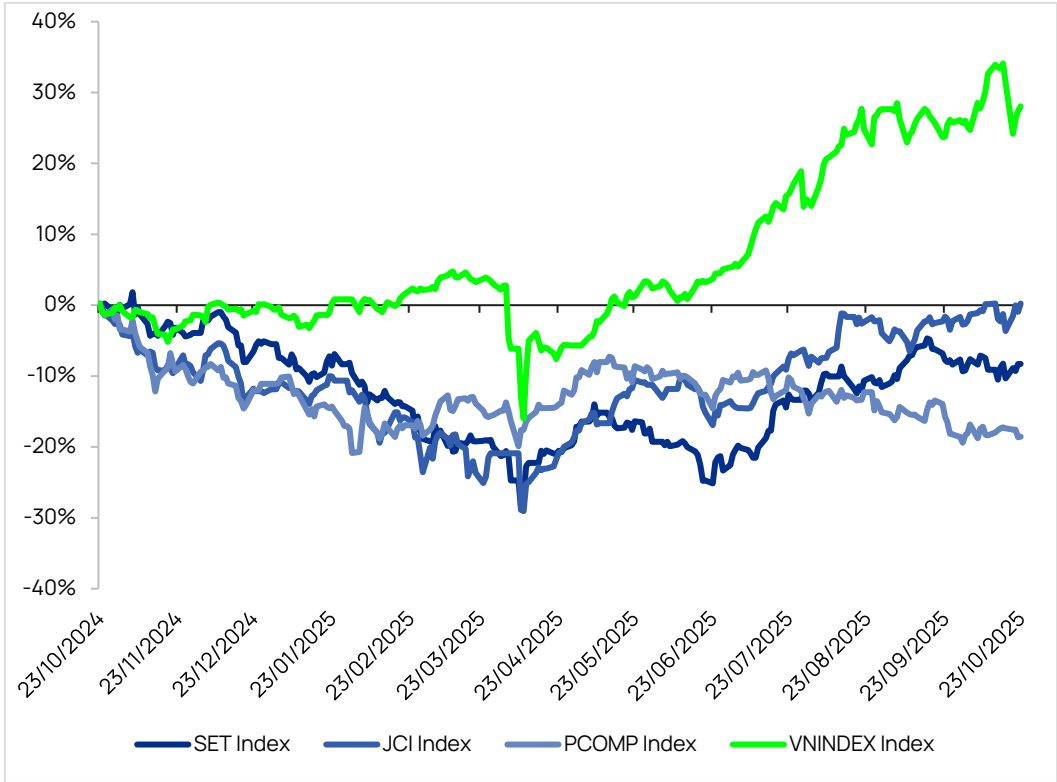
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



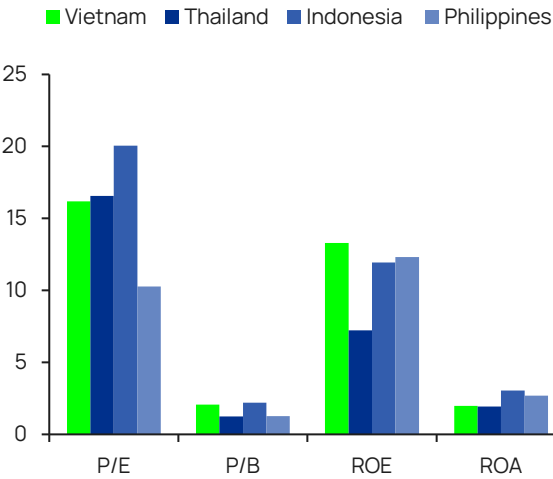
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,6	20,1	10,3	16,2
P/B	1,2	2,2	1,3	2,1
ROE (%)	7,2	11,9	12,3	13,3
ROA (%)	1,9	3,0	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	493,2	912,7	150,7	274,1
GTGD trung bình, tr USD	1.178,3	797,2	77,7	852,0
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-2.929,8	-2.993,4	-713,6	-4.346,8
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	105,0	303,3	(3,7)	(116,5)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,36%	5,41%	5,66%	3,16%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu
+84 28 3914 3588, ext 107
tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.